

QUAN ĐIỂM NGHIÊN CỨU TRONG NHÂN HỌC VĂN HÓA

TRẦN HOÀNG TIẾN

Email: tranhoangtien@spnttw.edu.vn
Trường ĐHSP Nghệ thuật Trung ương

RESEARCH PERSPECTIVES IN CULTURAL ANTHROPOLOGY

TÓM TẮT

Trong lĩnh vực nghiên cứu các ngành khoa học xã hội và nhân văn ở Việt Nam, Nhân học văn hóa xuất hiện như một yêu cầu khách quan bởi mối quan hệ ràng buộc chặt chẽ giữa Nhân học và Văn hóa. Cấu trúc lõi trong Nhân học văn hóa là các học thuyết nghiên cứu trong Nhân học, Văn hóa học, Nhân học văn hóa, Dân tộc học được quy nạp như một hệ thống mở, góp phần định hình diện mạo Nhân học văn hóa qua quan điểm nghiên cứu từ nửa cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XXI.

Từ khóa: Nhân học, Nhân học văn hóa, Dân tộc học, nghiên cứu, quan điểm

ABSTRACT

In the realm of social sciences and humanities research in Vietnam, Cultural Anthropology emerges as an objective necessity due to the close interrelation between anthropology and culture. The core structure of Cultural Anthropology comprises theories derived from Anthropology, Cultural Studies, Cultural Anthropology, and Ethnology, conceived as an open system that contributes to shaping the landscape of Cultural Anthropology through research perspectives from the late 19th century to the early 21st century.

Keywords: Anthropology, cultural anthropology, ethnography, research, perspective

1. Lời mở

Nhân học văn hóa là lĩnh vực khoa học đặc biệt, bởi tính nhất duy trong nghiên cứu ảnh hưởng, tác động qua lại giữa con người và văn hóa. Không chỉ vậy, Nhân học văn hóa đáp ứng câu hỏi bản thể về bản chất xã hội, tạo tác văn hóa từ quá khứ đến hiện tại. Mối liên hệ giữa Nhân học văn hóa với Dân tộc học nghiên cứu cộng đồng người trong ý thức tự giác tộc người mang tính hữu cơ. Từ sản phẩm do con người tạo ra hình thành nên đời sống người mà L.H.Morgan (Lewis Henry Morgan) người Mỹ đã phân chia nhiều cấp độ khác nhau từ thời nguyên thủy đến nay. Mặc dù vòng xoáy tiến hóa văn minh trải qua các giai đoạn thấp, cao theo cấu trúc đơn tuyến, nhưng quan niệm chung khẳng định không có nền văn hóa nào to hoặc nhỏ. Chỉ có bản sắc văn hóa với tương đồng, dị biệt do chính con người sáng tạo nên. Emily A.Schultz và Robert H.Lavenda khái quát: nếu tiến hóa được hiểu theo nghĩa rộng là sự thay đổi qua thời gian thì xã hội và văn hóa của con người cũng có thể được hiểu là đã tiến hóa từ thời tiền sử đến nay¹.

Vấn đề ở chỗ, tiến hóa sinh học với hệ mã gen mà loài người di truyền qua nhiều thế hệ tạo nên cấu trúc

hình thể với tiến hóa văn hóa có những đặc điểm giống, khác nhau như thế nào? Như khái niệm Nhân học văn hóa khẳng định, con người trong quá trình phát triển luôn thích ứng, biến đổi để ngày càng phù hợp hơn trong thế giới tự nhiên, xã hội. Đây là quan niệm biện chứng về con người, bản chất người, từ đó hình thành nên văn hóa. Điều này cho thấy trạng tính hiệu ứng đối ngẫu (cùng tác động qua lại giữa chủ thể văn hóa và văn hóa) tạo tính tương nhất. Khái niệm Nhân học văn hóa đặt trọng tâm con người là chủ thể sáng tạo văn hóa. Để rõ hơn, cần quay trở lại khái niệm văn hóa như một hệ hình văn hóa định thể mà Nhân học văn hóa xác định là mục tiêu trọng tâm nghiên cứu.

Trên thế giới có rất nhiều khái niệm, định nghĩa về văn hóa, nhưng tất cả xuất phát từ đặc điểm nhận thức con người trong điều kiện, môi cảnh khác nhau, được đồng quy mang hàm nghĩa:

- Miêu tả: văn hóa bao hàm dạng thức hiện hữu trong đời sống xã hội.

- Lịch sử: Quá trình kế thừa xã hội, truyền thống theo quan điểm ổn định của văn hóa.

CULTURE

- Chuẩn mực: Đưa ra giá trị văn hóa do con người tạo ra.
- Tâm lý: Bao gồm thói quen, thái độ, suy nghĩ, ứng xử con người.
- Cấu trúc: Tập trung vào cấu trúc, giải cấu trúc để nhận thức văn hóa.
- Nguồn gốc: Truy tìm bản chất nguồn cội văn hóa.

Một trong định nghĩa giải thích văn hóa ngắn gọn, mang ý niệm chung nhất: Văn hóa là những giá trị vật chất, tinh thần do con người sáng tạo ra trong lịch sử².

2. Văn hóa trong Nhân học

Trong lĩnh vực Nhân học, các nhà Nhân học văn hóa trên thế giới đều đưa ra quan điểm nhận định hoặc giải nghĩa văn hóa. Tiêu biểu như nhà Nhân học văn hóa người Mỹ Clifford James Geertz giải thích văn hóa là hệ thống, hình thức biểu tượng để con người liên lạc, ghi nhớ và phát triển kiến thức, thái độ đối với cuộc sống.

Từ nhu cầu phải tìm hiểu sâu hơn bản chất người mà các nhà Nhân học văn hóa tập trung hướng nghiên cứu, điền dã và vận dụng nhiều phương pháp để nhận thức về người- văn hóa qua các quy luật, hệ thống lý thuyết. Do văn hóa tại các nước phương Tây xuất hiện sau nghiên cứu xã hội dẫn đến tình trạng hòa nhập xã hội và văn hóa. Thế mạnh của các nhà Xã hội học ở chỗ đã hình thành hệ thống phân tầng xã hội từ giản đơn đến phức tạp, gọi là bậc thang tiến hóa xã hội. Văn hóa với thuật ngữ culture (gieo cấy, trồng trọt) có nghĩa từ vị gốc tiếng Latin: cultus (gieo trồng), được dẫn giải là giáo dục bồi dưỡng tâm hồn con người trở nên phổ biến, được công nhận như khái niệm phổ quát những giá trị vật chất, tinh thần con người theo chiều lịch sử. Từ khái niệm, định nghĩa nêu trên, văn hóa và xã hội trở thành lĩnh vực chung của nghiên cứu, đồng thời tạo sự liên kết đồng đẳng văn hóa- xã hội như một dạng thức liên ngành mới giữa Văn hóa học và Xã hội học.

Quay lại những quan niệm xã hội xuất hiện từ thế kỷ XIX, tiêu biểu là L.H.Morgan tìm cách giải mã con người xã hội, tính nhất quán ở chỗ ông luôn đặt con người trong hoàn cảnh cụ thể. Từ đó tìm ra quy luật phát triển chung cho nhân loại, tiền đề ngành Nhân học ra đời. Đóng vai trò trung tâm, con người tạo nên vòng văn hóa, chuỗi văn hóa, không gian văn hóa và lịch sử xã hội. Các công trình nghiên cứu của L.Morgan: Hệ thống thân tộc và thích tộc (1871), Xã hội cổ đại (1877) có ảnh hưởng sâu rộng đến tất cả các ngành khoa học xã hội nhân văn châu Âu và Mỹ. Ph.Ăngghen đã tiếp thu những tri thức khoa học trong Xã hội cổ đại để viết cuốn Nguồn gốc của gia đình,

của chế độ tư hữu và của nhà nước. Trên cơ sở duy vật về tiến hóa các loài, L.Morgan đã phát hiện và khôi phục lại giai đoạn thị tộc nguyên thủy được tổ chức theo chế độ mẫu hệ/mẫu quyền (mẹ) xuất hiện trước thị tộc phụ hệ/phụ quyền (cha). L.H.Morgan phân chia xã hội cổ sơ làm 2 hình thái: thứ nhất là nhóm xã hội thị tộc, bảo tộc và bộ lạc Nhóm thứ hai muộn hơn dựa trên cư trú lãnh thổ và tư hữu. Nghiên cứu của L.H.Morgan chỉ rõ quá trình phát triển loài người theo một quy luật tất yếu từ nguyên thủy đến văn minh, vận dụng tư duy biện chứng từ sinh thái tự nhiên sang cấu trúc xã hội nhân loại.

Như Emily A.Schultz và Robert H.Lavenda khẳng định phạm vi của Nhân học văn hóa rất rộng. Sẽ không thể có nhà Nhân học văn hóa toàn thể, nghĩa là nghiên cứu tất cả những lĩnh vực khác nhau trong Nhân học văn hóa. Trên thế giới, các nhà Nhân học văn hóa chỉ chuyên nghiên cứu con người- văn hóa trong một lĩnh vực nhất định. Quá trình thâm nhập sâu vào xã hội với những biểu hiện trong phương thức tổ chức xã hội cho thấy Nhân học văn hóa đồng hướng tiếp cận với Xã hội học, điều này lý giải tại sao thuật ngữ Nhân học văn hóa phổ biến ở Mỹ, còn ở Anh là Nhân học xã hội. Để phân tách giữa Nhân học văn hóa và Xã hội học là điều không cần thiết, bởi đặc thù và tính chất nghiên cứu loại hình văn hóa trong đời sống xã hội mang tính tích hợp, song hành giữa hai đối tượng. Chỉ khi đi sâu, chuyên biệt hóa mới nhận thấy sự khác nhau về đối tượng, mục đích và phương pháp nghiên cứu. Theo quan niệm chung, Xã hội học là ngành tập trung vào các hình thái tổ chức xã hội công nghiệp tại các nước tư bản phát triển ở châu Âu, Mỹ, và Nhật Bản. Còn Nhân học văn hóa đi sâu tìm hiểu các loại hình xã hội trước đó như: nguyên thủy, nông nghiệp, tiền công nghiệp. Tuy vậy, các nhà Nhân học văn hóa đương đại có phổ diện nghiên cứu rộng hơn, nói cách khác là tất cả các dạng thức văn hóa xã hội từ trước đến nay, được phân thành nhiều nhánh nhỏ như Nhân học văn hóa đô thị, Nhân học văn hóa nông thôn. Đồng thời họ tự đến các vùng có dấu tích con người đang sinh sống tại các vùng gần địa cực, núi cao, các đảo ngoài đại dương. Sự chuyên biệt trong nghiên cứu Nhân học văn hóa bao gồm tất cả các vùng cư dân trên toàn thế giới, điều kiện môi sinh tại nhiều vùng không gian khác nhau, mở ra nhiều cách tiếp cận những dị biệt văn hóa. Đó là đặc điểm thích ứng, biến đổi của con người trong điều kiện, hoàn cảnh tự nhiên nhằm bảo toàn vòng đời, chu kỳ sống/tồn tại, hình thành dạng thức văn hóa đặc thù.

3. Quan điểm nghiên cứu thân tộc trong Nhân học văn hóa

Nhân học văn hóa không chỉ nghiên cứu hình thái xã hội loài người nói chung, mà còn đi sâu tìm hiểu hệ thống thân tộc, một trong những nguyên gốc hình

thành nhiều dạng cấu trúc xã hội phức tạp. Nhìn bên ngoài, dễ dàng nhận thức nền văn hóa, bản sắc văn hóa một dân tộc, tộc người hoặc của nhóm cư dân trong vùng không gian nhất định. Đó có thể là hình thức tạo tác cái tôi chung bao gồm nhiều cá nhân hợp thành. Khi đi sâu vào bên trong, các nhà Nhân học văn hóa tìm thấy tính đa dạng nhiều nhánh thân tộc có quan hệ họ hàng, mang đặc thù tổ chức riêng biệt. Ở Việt Nam, làng người Việt thường do một dòng họ lập nên, thuật ngữ Nhân học gọi là bào tộc. Từ phôi nha đó, làng hiện hữu trong mối quan hệ chằng chịt các nhánh tộc họ mà chỉ những người nắm gia phả mới rõ nguồn gốc, sự tồn tại giữa các chi tộc qua nhiều đời, thế hệ khác nhau. Vòng quay đó khởi nguồn từ tính giao trong hôn nhân, phạm trù biểu hiện chọn lọc tự nhiên (mang tính sinh học). Các thế hệ sau không được lựa chọn tên họ riêng, bởi theo dòng mẫu hệ hay phụ hệ mà họ tộc bên nhà mẹ hoặc bố. Từ đó hình thành ý thức thuộc về bên này (nhà nội) hoặc bên kia (nhà ngoại). Trong Nhân học văn hóa gọi đây là thân tộc tự nguyện. Còn thân tộc không tự nguyện chính là những đứa trẻ sinh ra nhưng chưa được cộng đồng, luật pháp công nhận. Như trong nhiều trường hợp người phụ nữ mang thai không biết bố của thai nhi là ai, đứa bé sinh ra đem cho người khác hoặc rơi vào hoàn cảnh vô thừa nhận... Tùy theo phong tục, tập quán tộc người, xã hội mà đứa trẻ đó thuộc về dòng họ nào. Ý nghĩa ở chỗ, vai trò thân tộc đến đứa trẻ sẽ mất yếu tố chính danh tồn tại như một thành viên. Đây là điểm dị biệt (nhưng lại) tương đối phổ biến trong nhiều xã hội mà văn hóa định hình tổ chức tương đối chặt chẽ (xã hội phân chia giai cấp). Do đó phối hôn giữa nam và nữ luôn công khai để cộng đồng, xã hội công nhận, điều này là sự minh bạch giúp thế hệ sau tiếp nối thân tộc rõ ràng. Khi văn hóa, luật pháp (do nhà nước ban hành) với định chế ràng buộc, con người thuộc về nền văn hóa nào đó sẽ tuân thủ luật pháp với quy định đảm bảo quyền con người từ lúc sinh ra, lớn lên đến khi về già.

Khi nghiên cứu thân tộc, họ hàng, hôn nhân, các nhà Nhân học văn hóa đều hướng sự chú ý vào giới tính (sex) giữa hai đối trọng: nữ (xx) và nam (xy), để biệt phân văn hóa người theo nhân dạng hình thể sinh vật. Từ giới tính đó, nhân học văn hóa tìm ra hành vi khác nhau riêng từng giới như một kiến lập có chủ đích. Barbara Miller đưa ra nhận định: trong một số xã hội, những người có nhiễm sắc thể xx giữ nhiệm vụ nấu ăn, nhưng trong những xã hội khác, đó là nhiệm vụ của những người có nhiễm sắc thể xy, và trong những xã hội khác nữa cả những người có nhiễm sắc thể xx lẫn những người có nhiễm sắc thể xy đều có nhiệm vụ nấu nướng. Điều này cũng đúng đối với việc may vá, cấy lúa, cúng bái và phát biểu nơi công cộng. Những nghiên cứu gần đây cho thấy việc loại trừ phụ nữ ra khỏi hoạt động săn bắn và chiến tranh cũng không phải là phổ quát mà chỉ là thông thường. Trong khi

nói chung, đúng là đàn ông đi săn còn đàn bà thì không, đàn ông tham gia tác chiến trong chiến tranh còn đàn bà thì không, nhưng người ta cũng thấy có những trường hợp quan trọng ngược lại³.

Đối với văn hóa châu Âu, chủ đề giới tính biểu hiện tính dân chủ, bình đẳng giới thì hành vi tính giao trong văn hóa châu Á bị coi là đề tài nhạy cảm, ít được bàn đến, đặc biệt trong thời kỳ phong kiến (điển hình như Trung Quốc, Việt Nam). Sự cởi mở chỉ tồn tại trong văn hóa phương Tây, Mỹ khi phong trào nữ quyền ra đời giữa thế kỷ XIX (ngày 8/3/1857 ở thành phố New York). Đây là điểm hạn chế mà chế độ phong kiến Việt Nam để lại trong phong tục, tập quán, lối sống, giao tiếp, ứng xử.

Trong Nhân học văn hóa, hôn nhân được hiểu là sự ghép phối tự nhiên giữa hai nhiễm sắc thể xx- xy hình thành cá thể mới, thuật ngữ gọi là hiện tượng giới tính sản sinh giao tử. Tuy vậy, các trường hợp đột biến sinh học hình thành nhân thể lưỡng tính, gọi là nhóm giới tính thứ ba, biểu hiện khiếm khuyết chất nội tiết bất thường. Ngoài ra còn trường hợp đa giới tính (nhiều hơn hai giới tính), dấu hiệu đặc trưng khi nam giới bị triệt tinh từ lúc còn bé (làm quan thái giám) trong các vương triều phong kiến Trung Quốc và dưới triều Nguyễn ở Việt Nam. Tại Ấn Độ, để trở thành người hành lễ (hijras) người ta đã hủy hoại giới tính nam (cắt tinh hoàn) nhằm cống hiến cuộc đời cho Thánh Mẫu Bahuchara Mata. Trong xã hội hiện đại Việt Nam, hiện tượng ái nam, ái nữ để chỉ người đa giới tính với đặc điểm quan hệ tình dục đồng giới.

Nhân học văn hóa khi tiến hành nghiên cứu xã hội, thân tộc còn tập trung vào tình trạng hôn nhân và gia đình, những quan hệ ngoài thân tộc để tìm hiểu hiện hữu văn hóa trong từng bối cảnh nhân sinh nhất định. Tính đặc thù, dị biệt tộc họ luôn yêu cầu các nhà Nhân học văn hóa phải diễn giải đầy đủ, từ đó hình thành bức tranh văn hóa chung về hiện trạng xã hội. Như vậy thân tộc, tộc họ, hôn nhân là điều kiện tạo nên khung cảnh văn hóa, lớn hơn là nền văn hóa bản địa ẩn giấu trong dân tộc, quốc gia, nhà nước trên thế giới.

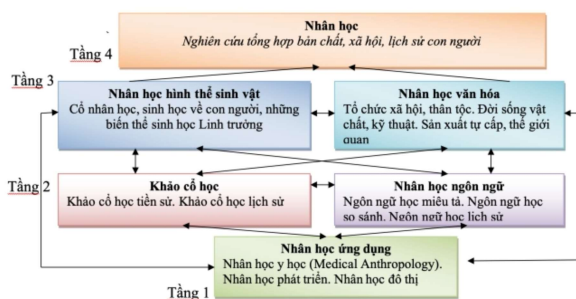
Mối quan hệ con người và văn hóa theo hướng mở không chỉ rộng về không gian, lãnh thổ cư trú, mà còn đi sâu từng trường hợp cụ thể. Có thể coi hôn nhân tộc người (nội tộc) ở Việt Nam cho thấy sự khác nhau về phong tục, tập quán. Mỗi cộng đồng người quan niệm hôn nhân riêng, từ đó duy trì kiểu hôn phối để chuyển tải mã văn hóa truyền thống. Đó là bản sắc văn hóa giống nòi tồn lưu qua các thế hệ trong quá trình tiến hóa hình thể sinh vật đến tiến hóa văn hóa mà Nhân học văn hóa coi đó là đối tượng nghiên cứu chủ đạo về con người.

4. Nghiên cứu liên ngành trong Nhân học văn hóa

Ngay từ khi hình thành, Nhân học văn hóa có mối quan hệ thân thuộc với Dân tộc học. Xem xét quá trình tiến triển từ thế kỷ XIX đến nay, có thể thấy hệ thống mở trong nghiên cứu tạo cho Nhân học văn hóa tập hợp kết quả từ nhiều công trình khoa học khác nhau. Tính toàn diện là điểm đặc hữu của Nhân học văn hóa liên kết mọi lĩnh vực, gọi là nghiên cứu liên ngành. Nếu nhìn nhận theo thời điểm hiện tại (tâm thức của trường phái hậu Hiện đại), có thể đánh giá Nhân học văn hóa luôn sử dụng các phương pháp nghiên cứu đa dạng nhất. Thực tế cho thấy phương pháp liên ngành đã tồn tại từ thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX, hiện nay Nhân học văn hóa là lĩnh vực đa ngành, tiến tới nghiên cứu siêu ngành. Để giải thích rõ hơn, Nhân học văn hóa trước hết nghiên cứu con người, bản chất người tồn tại trong thế giới tự nhiên bằng chính tư duy, ý thức vượt trội so với các loài động vật khác. Chỉ duy nhất con người tạo nên xã hội với đầy đủ dạng thức tổ chức hoạt động đời sống. Điều này có nghĩa con người là chủ thể sáng tạo văn hóa, sử dụng văn hóa giải quyết vấn đề nội tại mang tính người, đồng thời cải tạo tự nhiên theo hiểu biết, ý thức con người.

Để quy nạp những luận điểm, quan niệm Nhân học văn hóa là lĩnh vực nghiên cứu liên ngành. Trong phần này sẽ đề cập đến phương pháp phân loại, định lượng tổng thể các mối quan hệ giữa Nhân học văn hóa và các ngành khoa học khác.

* Nhân học văn hóa là một chuyên ngành của Nhân học. Đây là quan điểm chung của nhiều nhà Nhân học thế giới, bởi Nhân học khi tách thành các ngành chuyên biệt, Nhân học văn hóa với mục đích tìm hiểu sâu sự cấu thành, tương tác giữa con người và văn hóa qua sơ đồ cấu trúc của Emily A. Schultz và Robert H. Lavenda⁴:



Các chuyên ngành Nhân học nêu trên là hệ thống phân loại chức năng học nhằm giải quyết mục đích, nội dung nghiên cứu theo đối tượng. Mỗi liên kết Nhân học văn hóa và chuyên ngành khác xếp phân tầng từ trên xuống, điều này xác định tầm quan trọng và tác động qua lại giữa chuyên ngành khác nhau. Nếu xét theo phổ xã hội, có thể thấy Nhân học ứng dụng ở tầng dưới cùng là kết quả nghiên cứu liên

ngành được cụ thể hóa bằng hoạt động nghề nghiệp của con người trong đời sống. Với nhiều hình thái biểu hiện khác nhau, Nhân học là loại hình lao động, sản xuất hướng tới cân bằng, đảm bảo thế giới hài hòa cùng phát triển. Liên kết lĩnh vực Nhân học gồm 4 kiểu: Trục tầng (trên, dưới), đối tầng (giữa tầng ngang bằng), chéo tầng (từ tầng dưới bên này sang tầng trên bên kia) và cách tầng.

-Liên kết trục tầng: từ dưới lên trên, có sự tác động trực tiếp, gần gũi, tầng dưới cung cấp kết quả nghiên cứu cho tầng trên sử dụng.

- Liên kết đối tầng: là sự gắn bó, đồng đẳng trong các nhánh Nhân học, cùng tương hỗ để giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu, hiệu quả mang tính tích cực và bổ sung cho nhau.

- Liên kết chéo tầng: về bản chất còn gọi là liên kết nhóm giữa các nhánh nghiên cứu. Giá trị nghiên cứu được xác lập từ hệ quả liên kết, những dẫn dụ minh chứng giữa các nhánh nghiên cứu cùng tạo tác và hình thành nên khối đồng nhất trong lĩnh vực Nhân học.

- Trong biểu đồ cho thấy liên kết cách tầng, từ tầng 3 xuống tầng 1, cụ thể là Nhân học hình thể sinh vật và Nhân học văn hóa đưa ra những kết quả để Nhân học ứng dụng phát huy và triển khai trong thực tế.

Với nội dung nghiên cứu bản chất, xã hội (văn hóa) và lịch sử con người, Nhân học bao quát các chuyên ngành khác, trong đó Nhân học văn hóa đứng thứ 2, ngang bằng với Nhân học hình thể sinh vật. Trong quan hệ thứ bậc (hướng mũi tên), Nhân học văn hóa gắn kết với Nhân học ở vị trí (phổ quát) cao nhất (tầng 4). Đồng thời liên ngành với Nhân học hình thể sinh vật trong sự tác động tương hỗ. Trong nội tại, Nhân học văn hóa với chi ngành Thân tộc và tổ chức xã hội, Đời sống vật chất và kỹ thuật, Sản xuất tự cấp và kinh tế thế giới quan biểu hiện rõ quan điểm văn hóa của Nhân học văn hóa Tây Âu và Mỹ.

Chỉ thông qua nghiên cứu một chi nhỏ trong Nhân học văn hóa giữa Thân tộc và tổ chức xã hội với Cổ nhân học (Nhân học hình thể sinh vật) biểu hiện sự liên mạch về tiến hóa sinh học và tiến hóa văn hóa từ thời nguyên thủy đến giai đoạn văn minh về tổ chức xã hội và hôn nhân giữa các tộc họ. Điều này cho thấy sự ràng buộc chặt chẽ trong quan hệ đồng đẳng giữa hai chuyên ngành trước (Nhân học hình thể sinh vật) và sau (Nhân học văn hóa).

Nhìn vào sơ đồ phân cấp trên, Nhân học văn hóa liên kết (chéo và đối tầng) với hai chuyên ngành thuộc tầng thứ 2 là Khảo cổ học và Nhân học ngôn ngữ. Liên kết chéo cho thấy các chi ngành như Khảo cổ

học tiền sử, Khảo cổ học lịch sử cung cấp nhiều hiện vật, di chỉ khoa học có giá trị văn hóa thời tiền sử, tạo chứng cứ thuyết phục để Nhân học văn hóa phác họa lại bức tranh đời sống bầy đàn của người nguyên thủy trong các hang động, cách thức sinh tồn qua hoạt động săn bắn, hái lượm. Những cách thức tổ chức văn hóa nguyên sơ đó chỉ dẫn cụ thể, trả lời loài người đi trên con đường tiến hóa như thế nào cách đây hàng chục vạn năm.

Trong liên kết đối tăng giữa Nhân học văn hóa (tầng 3) và Nhân học ngôn ngữ (tầng 2) hiện rõ tính tương hỗ. Ngôn ngữ là đặc trưng điển hình của Nhân học văn hóa, bởi chỉ có con người mới tạo nên ngôn ngữ nhằm thông tin, trao đổi, giao tiếp với nhau. Ngôn ngữ đã phát triển và trở thành vật dẫn thông tin quan trọng trong xã hội loài người. Dẫn chứng cụ thể nhất là quan niệm của các nhà Nhân học, Dân tộc học, Xã hội học tư sản phương Tây chỉ coi các dân tộc có chữ viết là có lịch sử, được hiểu là có văn hóa và văn minh. Còn không có chữ viết nghĩa là phi lịch sử, nghĩa là trong giai đoạn chưa phát triển văn hóa, kém văn minh. Sự biệt phân mang nặng chủ nghĩa giáo điều đó tạo ra tính không khách quan trong nghiên cứu khoa học. Nhân học văn hóa tìm thấy sự hình thành, phát triển của ngôn ngữ, đồng thời nhận rõ ảnh hưởng, tác động giữa các hệ ngôn ngữ thuộc nhiều nền văn hóa khác nhau. Để xác định thuật ngữ như tiếp biến văn hóa, biến đổi văn hóa, trước hết phải nghiên cứu Nhân học ngôn ngữ. Trong Ngôn ngữ học lịch sử, các trạng huống về âm vị, từ vựng qua các giai đoạn thời kỳ luôn ẩn chứa mã văn hóa. Tiếng nói trong giao tiếp hàng ngày vẫn tiếp nhận các hình thái ngôn ngữ, phương ngữ, thổ ngữ. Sự thâm nhập ngôn ngữ từ nền văn hóa này sang nền văn hóa khác diễn ra liên tục trong lịch sử. Điển hình như trong ngôn ngữ Việt- Mường, các nhà ngôn ngữ học đã tìm thấy nhiều nhóm ngôn ngữ đồng tồn tại như Môn- Khmer, Hán- Hoa (chữ Nôm), Đa đảo (Malayo- Polynesian). Điều này cho biết người Việt- Mường đã cùng cộng cư với nhiều khối dân thuộc các ngôn ngữ khác nhau. Quá trình tiếp biến văn hóa trong ngôn ngữ Việt hiện đại có cả tiếng Pháp (thời Pháp thuộc ở miền Bắc) và tiếng Anh (ở miền Nam). Như vậy, chỉ xuất ngôn ngữ luôn là thuộc tính quan trọng của chuyên ngành Nhân học văn hóa.

5. Nhân học văn hóa là ngành khoa học có lý thuyết nghiên cứu mở:

Với cách quy chiếu mở rộng, quan niệm về liên ngành giữa Nhân học văn hóa với nhiều lĩnh vực khác biệt và ít mối quan hệ như Toán học, Vật lý, Hóa học đều cho thấy sự ràng buộc bắt buộc với Nhân học, đặc biệt là Nhân học văn hóa. Những mô hình, công thức, thuật toán được Nhân học văn hóa áp dụng trước đó rất lâu. Leslie White, nhà Nhân học văn hóa Mỹ, một trong những chủ thuyết của trường phái Tân tiền hóa

Mỹ (Neo-Evolutionism) đưa ra công thức: C (văn hóa) = E (năng lượng) $\times$ T (công nghệ) điển hình cho quá trình nhận thức về ký hiệu học Toán học. Những sơ đồ, định luật, quy tắc trong các hệ thống lý thuyết Nhân học đều ảnh hưởng từ các ngành Toán học, Vật lý và từ khoa học tự nhiên. Do đó, về cơ bản liên ngành nghiên cứu trong khoa học Nhân học văn hóa là một hệ thống liên kết mở với cách hiểu: đa ngành, chéo ngành và siêu ngành.

Từ cấu trúc sơ đồ biểu hiện trình tự, thứ bậc được Emily A.Schultz và Robert H.Lavenda nêu trên, các nhà nghiên cứu Nhân học văn hóa còn đưa ra những dạng hình cấu trúc liên ngành khác. Trong phần trình bày Nhân chủng học, các nhà Bách khoa toàn thư trực tuyến Microsoft Encarta (2003) đã đưa mỗi quan hệ liên ngành: Nhân học- Nhân học văn hóa- Ngôn ngữ- Khảo cổ học- Nhân học vật lý/Nhân học nhân thể (Physical Anthropology). Trong đó Nhân học ứng dụng chưa đưa vào.

Phần giới thiệu bộ môn Nhân học thuộc trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn đã nêu một số lĩnh vực nghiên cứu và trình bày những nội dung cơ bản, văn tắt, gồm:

- Nhân học văn hóa: tìm hiểu về sự vận động nội tại xã hội thông qua các mô tả dân tộc học. Đây là một lĩnh vực quan trọng nghiên cứu về thế giới quan của con người trong các nền văn hóa và ở các quốc gia khác nhau, về cuộc sống của những cộng đồng tộc người đa dạng về sắc tộc, đặc trưng văn hóa và xã hội, như các cộng đồng cư dân ở miền núi vùng cao, các cộng đồng nông dân, dân chài, buôn bán, thợ thủ công, v.v. ở khu vực đồng bằng và miền sông nước và thị dân ở khu vực đô thị. Nhân học văn hóa- xã hội còn tìm hiểu về đời sống tôn giáo, nghiên cứu về ngôn ngữ, hệ thống xã hội và tổ chức xã hội, sinh kế, trao đổi, công nghệ, hệ thống chính trị, sinh thái, tâm lý, nghệ thuật... của con người với mục đích giải mã những nét tương đồng và dị biệt của các cộng đồng dân cư, các tộc người khác nhau.

- Khảo cổ học: tìm kiếm các hiện vật trong quá khứ và đặt chúng trong các không gian cũng như bối cảnh cụ thể để hiểu về lịch sử và những mối liên quan của chúng với hôm nay.

- Nhân học hình thể: theo đuổi các nguồn gốc sinh học của con người chúng ta, sự phát triển mang tính tiến hóa và sự đa dạng gen.

- Nhân học ngôn ngữ: tìm cách giải thích về bản chất của ngôn ngữ và việc sử dụng ngôn ngữ của con người.

- Nhân học y tế: tìm kiếm những hiểu biết đầy đủ hơn về các nhân tố ảnh hưởng đến sức khỏe và sự thịnh vượng của con người.

CULTURE

- Nhân học pháp y: tìm cách nhận dạng xương sọ hay giải mã những phần còn lại của cơ thể người.

- Nhân học kinh doanh: giúp cho việc kinh doanh đạt được những hiểu biết tốt hơn về các hoạt động kinh doanh và khách hàng.

- Nhân học hình ảnh: sưu tập cuộc sống hàng ngày qua phim ảnh.

- Nhân học về môi trường: tin rằng sự thịnh vượng của con người không thể tách rời khỏi sự hài hòa và thịnh vượng của môi trường.

- Nhân học bảo tàng: giới thiệu và lý giải cho công chúng biết những ý nghĩa của các sưu tập dân tộc học và khảo cổ học

Những ngành thuộc bộ môn Nhân học thuộc trường Đại học khoa học xã hội và nhân văn tập trung chủ yếu vào Nhân học ứng dụng, gồm các lĩnh vực: Nhân học y tế, Nhân học pháp y, Nhân học kinh doanh, Nhân học hình ảnh, Nhân học về môi trường, Nhân học bảo tàng. Vị trí đầu tiên là Nhân học văn hóa với nội dung phong phú, cho thấy Nhân học văn hóa thành ngành đào tạo có định hướng cung cấp đội ngũ tri thức xã hội Việt Nam.

Tóm lại, Nhân học văn hóa đã, đang tạo nên hướng tiếp cận nghiên cứu mới trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, điều này xuất phát từ lý do cần xác định yếu tố con người/chủ thể sáng tạo văn hóa với động cơ tập trung thành dân tộc, nhà nước, đồng thời là tác nhân gây ra dịch bệnh, chiến tranh... để Nhân học văn hóa trở thành động lực phát triển xã hội theo tiêu chí: công bằng- dân chủ- văn minh, nguồn lực tri thức Nhân học văn hóa cần xác định cấp thiết trong giai đoạn hiện nay, góp phần xây dựng con người văn hóa, phấn đấu đóng góp công sức bảo vệ, phát triển đất nước, xã hội, cộng đồng, mục đích hoàn thiện, bảo vệ các giá trị văn hóa, nhận thức, tinh thần, đem lại thanh bình, yên ổn cuộc sống mỗi con người.

CHÚ THÍCH

¹Emily A.Schultz và Robert H.Lavenda,(2001),*Nhân học- một quan điểm về tình trạng nhân sinh*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.11.

²Nguyễn Như Ý,(1998), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb Văn hóa- Thông tin,H.

³Barbara Miller, (1993), *Anthropology*, Nxb New York.

⁴Emily A.Schultz và Robert H.Lavenda,(2001),*Nhân học- một quan điểm về tình trạng nhân sinh*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.14.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Trong nước:

1. Trần Hoàng Tiến (chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Loan,(2015), *Nhân học văn hóa*, Nxb Văn hóa Dân tộc, H.

2. Trần Hoàng Tiến, (2015), *Các tộc người ở Việt Nam- Đặc điểm văn hóa*, Nxb Văn hóa Dân tộc,H.

3. Nguyễn Như Ý,(1998), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb Văn hóa- Thông tin,H.

Ngoài nước:

4. Barbara Miller, (1993), *Anthropology*, Nxb New York.

5. Emily A.Schultz và Robert H.Lavenda,(2001), *Nhân học- một quan điểm về tình trạng nhân sinh*, Nxb Chính trị Quốc gia, H.